

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 29-01-2021

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn, con
chung, tài sản chung và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: + Ông Nguyễn Lê Huy.

+ Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2020/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 170/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 589/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Kim T, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh Trương Văn L, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng Trung
– Luật sư Văn phòng luật sư Tuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phạm Văn N, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Trương Văn T1, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Anh Nguyễn Minh T2, sinh năm 1995 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

4. Ông Trương Văn T3, sinh năm 1952 (có mặt);

5. Bà Trần Thị B, sinh năm 1956 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C;

Đại diện: Ông Nguyễn Thế P – Giám đốc Chi nhánh (vắng mặt);

- *Người kháng cáo*: Bị đơn – anh Trương Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn* – *chị Phạm Kim T trình bày*:

Do mai mối, chị và anh L xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2003, có đăng ký kết hôn, sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L ham chơi không lo làm ăn chăm sóc gia đình, anh chị ly thân từ tháng 5 năm 2019 đến nay. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trương Hoàng K, sinh ngày 01/11/2004; Trương Hoàng K1, sinh ngày 11/5/2007 và Trương Hoàng K2 sinh ngày 20/02/2017; hiện cháu K và cháu K2 sống chung với chị, cháu K1 đang sống với anh L. Chị yêu cầu nuôi 02 con chung Trương Hoàng K và Trương Hoàng K2, giao cháu Trương Hoàng K1 cho anh L nuôi dưỡng; anh L phải cấp dưỡng nuôi cháu K2 cùng chị theo quy định.

Về tài sản chung: Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm:

+ 01 xe honda Dream biển kiểm soát số 63B1-231.21 do chị đứng tên, 01 xe Exciter biển số kiểm soát 63B1-376.91 do anh L đứng tên, hiện anh L đang quản lý sử dụng.

+ Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 4.008,6m² tại Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang; trên đất trồng cây xoài, sầu riêng và căn nhà cột kèo, gỗ tạp, vách lá, nền xi măng diện tích khoảng 30m².

Về nợ chung: Chị yêu cầu chia đôi trách nhiệm trả nợ chung gồm:

+ Nợ anh Phạm Văn N 110.000.000 đồng.

+ Nợ ông Trương Văn T1 10.000.000 đồng.

+ Nợ anh Nguyễn Minh T2 6.713.000 đồng.

+ Nợ ông Trương Văn T3 và bà Trần Thị B 06 chỉ vàng 24K_r (vàng thông thường lưu hành tại địa phương).

+ Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện C 77.000.000 đồng.

- *Bị đơn – anh Trương Văn L trình bày:*

Thông nhất lời trình bày của chị T, do mai mỗi anh và chị T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2003, có đăng ký kết hôn, sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng cự cãi, chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột nên vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay anh L thông nhất ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trương Hoàng K, sinh ngày 01/11/2004; Trương Hoàng K1, sinh ngày 11/5/2007 và Trương Hoàng K2 sinh ngày 20/02/2017; hiện cháu K và cháu K2 sống chung với chị T, cháu K1 đang sống với anh. Anh đồng ý giao chị T nuôi cháu Trương Hoàng K và Trương Hoàng K2, anh nuôi cháu Trương Hoàng K1; anh đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu K cùng chị T theo mức quy định.

Về tài sản chung:

+ 01 xe honda Dream biển kiểm soát số 63B1-231.21 do chị T đứng tên, 01 xe Exciter biển số kiểm soát 63B1-376.91 do anh quản lý. Anh đồng ý chia chị T 01 xe honda Dream biển kiểm soát số 63B1-231.21 do chị T đứng tên, anh nhận 01 xe Exciter biển số kiểm soát 63B1-376.91 do anh đứng tên, đồng ý thời chia cho chị T trị giá chênh lệch của xe.

+ Đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 4.008,6m² tại Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang; trên đất có trồng cây sầu riêng, cây xoài và căn nhà cột kèo, gỗ tạp, vách lá, nền xi măng, diện tích khoảng 30m² của vợ chồng, đất của cha mẹ ruột anh cho riêng anh. Anh không đồng ý chia thửa đất số 311 vì đây là tài sản anh được tặng cho riêng.

Nợ chung: Anh thống nhất chia đôi trách nhiệm trả nợ chung gồm:

+ Nợ anh Phạm Văn N 110.000.000 đồng.

+ Nợ ông Trương Văn T1 10.000.000 đồng.

+ Nợ anh Nguyễn Minh T2 6.713.000 đồng.

+ Nợ ông Trương Văn T3 và bà Trần Thị B 06 chỉ vàng 24K_r (vàng thông thường lưu hành tại địa phương).

+ Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện C 77.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – anh Phạm Văn N trình bày:*

Anh có cho vợ chồng chị T, anh L mượn số tiền 110.000.000 đồng dùng canh tác trồng cây làm vườn. Nay vợ chồng anh L, chị T ly hôn, anh yêu cầu anh L, chị T có trách nhiệm trả số nợ này cho anh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trương Văn T3 trình bày:*

Vợ chồng chị T, anh L có mượn của ông 06 chỉ vàng 24Kv để sang lại phần đất ông đã cho con gái thứ 3 và mượn 01 cây vàng 24Kv sang lại phần đất ông cho con gái thứ 2, tổng cộng 1,5 công đất vườn có trồng cây sầu riêng. Khi vợ chồng T, L còn sống chung nhà, ông và bà Bông có chia phần ăn cho T, L, cộng chung với đất mua của hai chị gái lại là 04 công, hiện nay anh L đang đứng tên quyền sử dụng đất. Số vàng T, L mượn của vợ chồng ông, ông không yêu cầu Tòa giải quyết trong vụ án ly hôn này; đối với phần đất ông cho vợ chồng T, L là tài sản ông tặng cho riêng anh L, tùy Tòa giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị B trình bày:

Bà thống nhất theo lời trình bày của ông Trương Văn T3. Vợ chồng chị T, anh L có mượn của vợ chồng bà 16 chỉ vàng 24Kv, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn này; đất vợ chồng chị T, anh L đang tranh chấp, vợ chồng bà cho riêng anh L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trương Văn T1 trình bày:

Ông có cho vợ chồng chị T, anh L mượn 10.000.000 đồng, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Minh T2 trình bày:

Anh có bán thuốc bảo vệ thực vật cho vợ chồng chị T, anh L để canh tác 04 công sầu riêng, hiện còn nợ lại 6.713.000 đồng. Nay anh không yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện C trình bày:

Hiện anh Trương Văn L có vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện C – Phòng giao dịch An Hữu theo Hợp đồng tín dụng số 683/HĐTD ngày 11/4/2019 số tiền vay ban đầu là 150.000.000 đồng, dư nợ hiện nay là 77.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là thửa đất số 311, diện tích 4.008,6m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/3/2017 cho anh Trương Văn L đứng tên. Hiện tại nợ vay chưa đến hạn, anh L cam kết trả nợ đúng hạn theo kỳ hạn đã ký kết. Xét thấy anh L có khả năng trả nợ cho Ngân hàng và tài sản thế chấp vẫn đảm bảo đủ cho khoản vay, anh L có cam kết sẽ trả nợ trước hạn, Ngân hàng có đơn từ chối tham gia tố tụng.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 170/2020/HNGĐ- ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 53, 55, 56, 59, 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Kim T và anh Trương Văn L.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh L giao cháu Trương Hoàng K, sinh ngày 01/11/2004 và Trương Hoàng K2, sinh ngày 20/02/2017 cho chị T nuôi dưỡng; giao cháu Trương Hoàng K1 sinh ngày 11/5/2007 cho anh L nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Anh L cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Trương Hoàng K2, sinh ngày 20/02/2017 mỗi tháng 745.000 đồng; thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án cho đến khi cháu K2 trưởng thành (tròn 18 tuổi). Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T, anh L không yêu cầu cấp dưỡng đối với cháu Trương Hoàng K, sinh ngày 01/11/2004 và Trương Hoàng K1, sinh ngày 11/5/2007.

4. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T:

Xác định thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 4.008,6m² (đo đạc thực tế 4.008,6m²) tại Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng chị Phạm Kim T, anh Trương Văn L được phân chia như sau:

Chia cho chị T phần đất ký hiệu (T1) có diện tích đo đạc thực tế là 1993,2m² có vị trí tứ cận:

+ Hướng bắc giáp phần đất còn lại của thửa số 311 một đoạn FG có chiều dài là 29,87m.

+ Hướng tây giáp phần đất còn lại của thửa số 311 một đoạn EF có chiều dài là 89,81m.

+ Hướng nam giáp đất ông Phạm Văn N một đoạn EN có chiều dài là 18,43m.

+ Hướng đông giáp đất ông Phạm Thanh T4 một đoạn NM có chiều dài là 64,58m, giáp đất ông Nguyễn Văn S một đoạn MI có chiều dài là 10,60m và một đoạn IH có chiều dài là 6,35m, giáp rạch công cộng một đoạn HG có chiều dài là 16m.

Chia cho anh Trương Văn L phần đất có diện tích 2.015,4m² có vị trí tứ cận:

+ Hướng bắc giáp đất ông Trương Văn T3 một đoạn AB có chiều dài là 45,54m.

+ Hướng tây giáp đất ông Hồ Văn L1 một đoạn BC có chiều dài là 91,64m, giáp đất ông Phạm Thanh T4 một đoạn CD có chiều dài là 7,12m.

+ Hướng nam giáp đất ông Phạm Văn N một đoạn DE có chiều dài là 19,09m và giáp đất chị T được chia một đoạn FG có chiều dài là 29,87m.

+ Hướng đông giáp phần đất chị T được chia một đoạn EF có chiều dài là 89,81m.

(có sơ đồ kèm theo)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Phạm Kim T, anh Trương Văn L được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng được chia theo quy định pháp luật.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị T, anh L thống nhất chia chị T 01 xe mô tô hiệu Dream biển kiểm soát số 63B1-231.21 trị giá 3.000.000 đồng do chị T đứng tên, chia cho anh L 01 xe mô tô hiệu Exciter biển số kiểm soát 63B1-376.91, trị giá 18.000.000 đồng do anh L đứng tên (anh L đang quản lý 2 xe), anh L thôi chia cho chị T 7.500.000 đồng tiền chênh lệch giá trị xe.

5. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Kim T, anh Trương Văn L, anh Phạm Văn N:

- Chị T trả cho anh N 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng) làm một lần.

- Anh L trả cho anh N 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng) làm một lần.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 19/8/2020, bị đơn – anh Trương Văn L có đơn kháng cáo không đồng ý chia cho chị Phạm Kim T 2.004,3m² tại vị trí T1, T2. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia cho chị Phạm Kim T 1.000m² đất tại vị trí T3, T4.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Phạm Kim T và anh Trương Văn L thuận tình ly hôn và thống nhất thỏa thuận về việc nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung, án phí. Đồng thời, yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trương Văn L đề nghị Hội đồng xét xử quyết định: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Kim T và anh Trương Văn L; công nhận sự thỏa thuận của chị T và anh L về việc nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng và mức án phí mỗi người phải chịu theo quy định.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Kim T và anh Trương Văn L; công nhận sự thỏa thuận của chị T và anh L về việc nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng cũng như mức án phí mỗi người phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Phạm Văn N, ông Trương Văn T1, anh Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Thế P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy: Anh Trương Văn L kháng cáo không đồng ý chia cho chị Phạm Kim T 2.004,3m² tại vị trí T1, T2 theo sơ đồ đất kèm theo bản án; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia cho chị Phạm Kim T 1.000m² đất tại vị trí T3, T4.

Lý do kháng cáo: Anh L cho rằng trong tổng diện tích 4.008,6m² đất thì có 2.000m² đất của ông Trương Văn T3 tặng cho riêng anh L theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/4/2016 là tài sản riêng của cá nhân anh nên anh không đồng ý chia cho chị Phạm Kim T. Còn đối với phần đất chia cho chị T tại vị trí T1, T2 không đúng, không phù hợp. Bởi vì phần đất vị trí T1, T2 là phần của ông Thái tặng cho riêng anh, nên anh chỉ đồng ý chia cho chị T 1.000m² đất tại vị trí T3, T4 là phần đất có nhà, có lối đi riêng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa anh L và chị T thống nhất thỏa thuận, cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Chị T và anh L thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao con chung là Trương Hoàng K, sinh ngày 01/11/2004 và Trương Hoàng K2, sinh ngày 20/02/2017 cho chị T nuôi dưỡng.

Giao con chung là Trương Hoàng K1, sinh ngày 11/5/2007 cho anh L nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Trương Hoàng K2, sinh ngày 20/02/2017 với mức cấp dưỡng mỗi tháng là 745.000 đồng. Bắt đầu thực hiện kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trương Hoàng K2 đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Chị T và anh L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Trương Hoàng K và cháu Trương Hoàng K1.

- Về tài sản chung: Xác định thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 4008,6m² (đo đạc thực tế 4008,6m²) tại Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng chị Phạm Kim T, anh Trương Văn L được phân chia như sau:

+ Chia cho chị T phần đất ký hiệu (T2) diện tích 1977,4m² và phần đất có ký hiệu (T3) diện tích 26,9m² theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH Đo đạc Đ (có sơ đồ kèm theo).

+ Chia cho anh L phần đất có diện tích 2004,3m² theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH Đo đạc Đ (có sơ đồ kèm theo).

Chị T, anh L được quyền kê khai đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng được chia theo quy định pháp luật.

+ Chia cho chị T được quyền sở hữu 01 chiếc xe moto hiệu Dream, biển kiểm soát 63B1-231.21 (xe hiện do anh L đang quản lý, sử dụng).

+ Chia cho anh L được quyền sở hữu 01 chiếc xe moto hiệu Exciter, biển kiểm soát 63B1-376.91 (xe hiện do anh L đang quản lý, sử dụng).

Anh L có nghĩa vụ giao cho chị T các tài sản chị T được chia và hoàn giá trị tài sản chênh lệch cho chị T là 7.500.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh L và chị T không tranh chấp cây trồng và căn nhà trên đất.

- Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Kim T, anh Trương Văn L và anh Phạm Văn N, cụ thể như sau:

Chị T và anh L mỗi người phải trả cho anh Nhã 55.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí: Chị T phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 32.480.000 án phí chia tài sản; 2.750.000 đồng án phí buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng: 35.380.000 đồng. Chị T đã nộp tạm ứng án phí 7.875.000 đồng nên còn phải nộp tiếp 27.505.000 đồng.

Anh L phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; 32.480.000 án phí chia tài sản; 2.750.000 đồng án phí buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng: 35.680.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Anh L không phải chịu án phí phúc thẩm nên được hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Xét việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[3]. Xét đề nghị của Luật sư và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 296, Điều 300, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 51, 53, 55, 56, 59, 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 170/2020/NH-ST ngày 17/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Kim T và anh Trương Văn L.

1.2. Công nhận sự thỏa thuận của chị Phạm Kim T và anh Trương Văn L về các vấn đề sau:

- *Về con chung*: Giao con chung tên Trương Hoàng K, sinh ngày 01/11/2004 và Trương Hoàng K2, sinh ngày 20/02/2017 cho chị T nuôi dưỡng.

Giao con chung tên Trương Hoàng K1, sinh ngày 11/5/2007 cho anh L nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Trương Hoàng K2, sinh ngày 20/02/2017 với mức cấp dưỡng mỗi tháng là 745.000 đồng (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng). Bắt đầu thực hiện kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trương Hoàng K2 đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Ghi nhận việc chị T và anh L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Trương Hoàng K và Trương Hoàng K1.

- *Về tài sản chung*: Xác định thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 4008,6m² (đo đạc thực tế 4008,6m²) tại Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng chị Phạm Kim T, anh Trương Văn L, được phân chia như sau:

+ Chia cho chị T một phần của thửa 311, tờ bản đồ số 20, tại Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Phần đất có ký hiệu (T2) diện tích 1977,4m² và phần đất có ký hiệu (T3) diện tích 26,9m² theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH Đo đạc Đ (có sơ đồ kèm theo).

+ Chia cho anh L một phần của thửa 311, tờ bản đồ số 20, tại Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Phần đất có diện tích 2004,3m² theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH Đo đạc Đ (có sơ đồ kèm theo).

Chị T, anh L được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quy định pháp luật.

+ Chia cho chị T được quyền sở hữu 01 chiếc xe moto hiệu Dream, biển kiểm soát 63B1-231.21 hiện do anh L đang quản lý, sử dụng xe.

+ Chia cho anh L được quyền sở hữu 01 chiếc xe moto hiệu Exciter, biển kiểm soát 63B1-376.91 hiện do anh L đang quản lý, sử dụng xe.

Anh L có nghĩa vụ giao cho chị T phần đất chị T được chia và chiếc xe chị T được sở hữu ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh L có nghĩa vụ hoàn giá trị tài sản chênh lệch cho chị T là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc chị T và anh L không tranh chấp cây trồng và căn nhà trên đất.

- *Về nợ chung*: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Kim T, anh Trương Văn L và anh Phạm Văn N như sau:

Chị T có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Văn N 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Trương Văn L có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Văn N 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành đối với phần tiền phải thi hành thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Chị Phạm Kim T phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 32.480.000 đồng án phí chia tài sản; 2.750.000 đồng án phí buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng 35.380.000 đồng. Chị T đã nộp tạm ứng án phí 7.875.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003113 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 27.505.000 đồng (hai mươi bảy triệu, năm trăm lẻ năm ngàn đồng).

Anh L phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; 32.480.000 đồng án phí chia tài sản; 2.750.000 đồng án phí buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng: 35.680.000 đồng (ba mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

Anh Trương Văn L không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) cho anh Trương Văn L theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003908 ngày 19/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại cho anh Phạm Văn N 2.750.000 đồng (hai triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003264 ngày 18/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy